

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2019.

*“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lưu Thị Tám

2. Trần Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23/4/2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXX-ST, ngày 10/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Lê Phương D, sinh năm 1983 (có mặt).

* *Bị đơn:* Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 773/2 ấp Đ, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Phương D thì vụ án có nội dung như sau:*

Nguyên đơn D và bị đơn T tự nguyện về sống chung với nhau vào ngày 09/5/2000AL nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn D và bị đơn T có 02 con chung tên Nguyễn Minh Th, sinh ngày 19/5/2003 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 05/12/2004.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn T không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến sống chung không hạnh phúc.

Hiện nay, nguyên đơn D không còn tình cảm thương yêu bị đơn T và không muốn sống chung cùng bị đơn T. Vì vậy, nguyên đơn D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Không công nhận quan hệ

sống chung giữa nguyên đơn D và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Nguyên đơn D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu bị đơn T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Nguyên đơn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn Nguyễn Thanh T*: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 286/TB-TLVA, ngày 23/4/2019 và đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn T nhưng bị đơn T không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D. Sau đó, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn T tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng bị đơn T không tham dự. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa như sau*:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn D tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn T chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D, tuyên bố quan hệ sống chung giữa nguyên đơn D và bị đơn T không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật vì các đương sự không thực hiện đầy đủ các thủ tục về đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Các con chung tên Thuận và Ý đều có nguyện vọng sống chung với mẹ là nguyên đơn D sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết để nguyên đơn D được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung theo đúng nguyện vọng của các con, bị đơn T không phải cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn D không yêu cầu, đảm bảo quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bị đơn T theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Tài sản chung, nợ chung, do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Bị đơn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn T vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn D yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn T theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bị đơn T.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Nguyên đơn D yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn D và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Nguyên đơn D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu bị đơn T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Nguyên đơn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D, thì thấy rằng:

2.1 *Về quan hệ hôn nhân:*

Nguyên đơn D trình bày: Nguyên đơn D và bị đơn T tổ chức đám cưới về sống chung vào ngày 09/5/2000AL đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Lời trình bày nêu trên của nguyên đơn D phù hợp với xác nhận của UBND xã N, huyện K, tỉnh S về việc nguyên đơn D và bị đơn T không đăng ký kết hôn tại địa phương. Nguyên đơn D cho rằng sống chung với bị đơn T không hạnh phúc. Vì vậy, nguyên đơn D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn D và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu này của nguyên đơn D thì thấy rằng:

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và 16 của Luật này”.

Nguyên đơn D và bị đơn T sống chung với nhau từ năm 2000 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình như đã được viện dẫn nêu trên. Nguyên đơn D không muốn sống chung cùng bị đơn T vì cho rằng sống chung không hạnh phúc thì không ai có quyền ép buộc nguyên đơn D phải sống chung cùng bị đơn T. Vì vậy, theo các quy định được viện dẫn nêu trên, pháp luật không công nhận quan hệ sống chung giữa

nguyên đơn Lê Phương Dung và bị đơn Nguyễn Thanh Thoảng là vợ chồng hợp pháp.

2.2 Về con chung:

Nguyên đơn D trình bày trong thời gian sống chung với bị đơn T có 02 con chung tên Nguyễn Minh Th, sinh ngày 19/5/2003 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 05/12/2004 và yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu bị đơn T cấp dưỡng nuôi con. Lờ trình bày của nguyên đơn D về con chung phù hợp với Giấy khai sinh của 02 con chung do nguyên đơn D cung cấp cho Tòa án.

Xét yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn D thì thấy rằng: Các con của các đương sự còn nhỏ, chưa tới tuổi trưởng thành, cần phải có sự quan tâm chăm sóc của cả cha và mẹ nhưng khi cha mẹ ly hôn thì chỉ có một người trực tiếp nuôi con. Trên thực tế thì nguyên đơn D là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung tên Th và Y từ nhỏ cho đến nay, cuộc sống về mọi mặt vẫn được bảo đảm tốt, tình cảm mẹ con đã gắn bó, cháu Th và cháu Y đều có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ là nguyên đơn D sau khi cha mẹ ly hôn. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cháu Th và cháu Y, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Th và cháu Y cho mẹ là nguyên đơn D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là hợp tình, hợp lý và đúng quy định của pháp luật. Do nguyên đơn D không yêu cầu bị đơn T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn T có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, không ai được cản trở bị đơn T thực hiện quyền này.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn T không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Nếu sau này, có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hay nợ chung, thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận như những căn cứ và phân tích nêu trên.

[3] *Án phí sơ thẩm:* Nguyên đơn D phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 16 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Phương Dung.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn Lê phương D và bị đơn Nguyễn Thanh T là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

2. *Về con chung*: Nguyên đơn D được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 con chung tên Nguyễn Minh Th, sinh ngày 19/5/2003 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 05/12/2004 đến khi đủ 18 tuổi. Bị đơn T không phải cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn D không yêu cầu. Bị đơn T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở bị đơn T thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. *Án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn D đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0008494, ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, nguyên đơn D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn T, thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày bị đơn T nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung